

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.092.401.555	253.583.079.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		13.276.560.450	20.898.694.105
1. Tiền	3	13.276.560.450	20.898.694.105
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.216.248.000	11.033.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	4	19.326.255.676	11.281.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(12.110.007.676)	(247.750.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.636.484.317	140.549.173.031
1. Phải thu khách hàng		129.306.324.341	115.185.596.838
2. Trả trước cho người bán		15.298.547.666	24.219.534.429
3. Các khoản phải thu khác	5	1.031.612.310	1.144.041.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
IV. Hàng tồn kho	6	183.136.253.735	73.020.643.556
1. Hàng tồn kho		185.838.370.604	74.098.285.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.702.116.869)	(1.077.641.653)
V. Tài sản ngắn hạn khác		6.826.855.053	8.081.318.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.018.048.655	478.768.752
2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.484.075.366	5.898.362.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		823.428.173	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		2.501.302.859	1.704.186.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.338.908.274	121.100.165.786
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		145.055.154.612	94.180.997.094
1. Tài sản cố định hữu hình	7	133.126.410.593	64.202.488.653
- Nguyên giá		223.412.109.363	134.233.190.683
- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.285.698.770)	(70.030.702.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	8	4.445.403.453	-
- Nguyên giá		4.558.640.528	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.237.075)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.483.340.566	29.978.508.441
III. Bất động sản đầu tư		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	24.777.400.000	24.777.400.000
1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		15.156.700.000	15.156.700.000
V. Tài sản dài hạn khác		2.506.353.662	2.141.768.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.016.975.310	1.877.631.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	237.790.352	23.187.216
3. Tài sản dài hạn khác		251.588.000	240.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.431.309.829	374.683.244.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ		430.231.557.942	274.139.087.896
I. Nợ ngắn hạn		378.388.026.411	238.995.099.123
1. Vay và nợ ngắn hạn	12	274.401.130.139	179.638.086.381
2. Phải trả người bán		81.204.749.605	31.624.438.774
3. Người mua trả tiền trước		6.414.941.115	6.306.397.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.828.595.845	3.210.599.963
5. Phải trả người lao động		9.409.111.161	12.760.280.128
6. Chi phí phải trả	14	3.181.466.114	4.242.482.240
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1.948.032.432	1.212.813.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		51.843.531.531	35.143.988.773
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	16	51.761.747.122	35.081.338.832
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81.784.409	62.649.941
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.199.751.887	100.544.157.045
I. Vốn chủ sở hữu	18	93.530.682.265	98.239.989.686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.999.400.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		22.729.465.624	29.482.197.668
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	5.285.323.219
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	5.479.720.165
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.356.992.459	783.801.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.444.824.182	25.208.947.245
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.669.069.622	2.304.167.359
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.669.069.622	2.304.167.359
2. Nguồn kinh phí		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.431.309.829	374.683.244.941

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368.892.737	418.180.657
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		118.857,69	340.268
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Vỹ

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
TP QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.039.343.479.231	894.668.970.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.147.015.526	160.250.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.038.196.463.705	894.508.720.183
4. Giá vốn hàng bán	21	909.746.171.127	797.722.598.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.450.292.578	96.786.121.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.830.043.433	4.771.782.195
7. Chi phí tài chính	23	62.572.160.194	16.299.901.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.595.354.267	14.896.309.730
8. Chi phí bán hàng		42.790.090.810	33.104.781.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.665.935.984	24.861.070.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.252.149.023	27.292.150.661
11. Thu nhập khác		1.727.137.370	2.352.005.332
12. Chi phí khác		92.329.834	327.849.476
13. Lợi nhuận khác		1.634.807.536	2.024.155.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.886.956.559	29.316.306.517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	2.256.819.513	4.115.807.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(214.603.136)	(23.187.216)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.844.740.182</u>	<u>25.223.686.164</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ	26	3.446	7.977

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc

Lê Vy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.154.741.421.404	931.646.385.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(600.865.904.747)	(538.921.711.551)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(63.564.282.285)	(42.366.075.318)
4. Tiền chi trả lãi vay		(41.310.878.461)	(15.334.514.987)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.903.428.253)	(2.131.595.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.834.550.706	154.543.121.949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.202.770.536)	(167.039.895.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		463.728.707.828	320.395.715.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.237.028.775)	(1.890.897.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(24.770.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.810.343.878	520.690.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.426.684.897)	(26.140.907.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30.909.634.325
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN		-	(672.692.500)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		289.431.783.947	220.162.323.915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(731.733.588.548)	(532.218.874.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.855.073.000)	(3.678.504.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(450.156.877.601)	(285.498.112.794)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.854.854.670)	8.756.695.017
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.898.694.105	12.156.500.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		232.721.015	(14.501.719)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.276.560.450	20.898.694.105

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá Granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hoá tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách.

Các Xí nghiệp trực thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tỉnh lộ 6, thôn Bình An, Phước Thành, Tuy Phước, Bình Định
- Xí nghiệp 380	Khu vực 5 Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	151-153 Lê Đình Lý, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	278A Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
- Cửa hàng GT & TT Đá Granite	14 E Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP HCM
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, 19A Cộng Hòa, phường 12, Q. Tân Bình
- Chi nhánh Đồng Nai	Lô 14 KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai
- Chi nhánh Khánh Hòa	Ninh Lâm, Vạn Khánh, Vạn Ninh, Khánh Hòa
- Chi nhánh Đắk Nông	Thôn 13 xã Đăk Wer, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đắk Nông
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	Tân Hòa, Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định

Các Công ty con

Tên	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú - Tỉnh Phú Yên

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

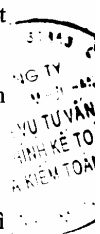
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đó.



Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo phương pháp sau:

-	Nhà cửa Vật kiến trúc	6 - 30 năm
-	Máy móc, thiết bị	3 - 9 năm
-	Phương tiện vận tải	4 - 12 năm
-	Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
-	Tài sản khác	5 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí về dịch vụ có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan đến tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của chủ tịch hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	1.827.960.679	1.936.976.224
Tiền gửi ngân hàng	11.448.599.771	18.961.717.881
Tiền đang chuyển	-	-
	13.276.560.450	20.898.694.105

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	19.326.255.676	11.281.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(12.110.007.676)	(247.750.000)
	7.216.248.000	11.033.250.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khác	1.031.612.310	1.144.041.764
Dư nợ TK 138	1.031.612.310	-
	1.031.612.310	1.144.041.764

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.248.075.970	46.468.979.577
Công cụ, dụng cụ	15.911.000	280.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.508.010.907	21.992.115.428
Thành phẩm	2.781.418.659	363.550.203
Hàng hóa	94.284.954.068	5.273.359.859
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.702.116.869)	(1.077.641.653)
	183.136.253.735	73.020.643.556

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	60.875.596.234	58.800.850.657	11.459.246.743	3.018.011.449	79.485.600	134.233.190.683
2 Số tăng trong năm	41.919.002.659	32.448.714.078	15.328.714.824	327.319.857	-	90.023.751.418
- Mua trong năm	-	32.448.714.078	15.328.714.824	327.319.857	-	48.104.748.759
- Đầu tư XD CB hoàn thành	41.919.002.659	-	-	-	-	41.919.002.659
3 Số giảm trong năm	129.041.266	485.003.581	-	230.787.891	-	844.832.738
- Thanh lý, nhượng	129.041.266	485.003.581	-	230.787.891	-	844.832.738
4 Số dư cuối năm	102.665.557.627	90.764.561.154	26.787.961.567	3.114.543.415	79.485.600	223.412.109.363
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	17.776.595.172	45.193.104.052	5.349.006.362	1.632.510.844	79.485.600	70.030.702.030
2 Khấu hao trong năm	5.377.316.704	10.989.591.195	4.042.043.103	617.112.447	-	21.026.063.449
3 Giảm trong kỳ	129.041.266	411.237.552	-	230.787.891	-	771.066.709
- Thanh lý	129.041.266	411.237.552	-	230.787.891	-	771.066.709
4 Số dư cuối năm	23.024.870.610	55.771.457.695	9.391.049.465	2.018.835.400	79.485.600	90.285.698.770
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	43.099.001.062	13.607.746.605	6.110.240.381	1.385.500.605	-	64.202.488.653
2 Tại ngày cuối năm	79.640.687.017	34.993.103.459	17.396.912.102	1.095.708.015	-	133.126.410.593

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	57.243.734.442
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	49.092.700.632
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-

8 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2 Số tăng trong năm	4.558.640.528	-	-	-	4.558.640.528
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.558.640.528	-	-	-	4.558.640.528
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	4.558.640.528	-	-	-	4.558.640.528
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
2 Khấu hao trong năm	113.237.075	-	-	-	113.237.075
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	113.237.075	-	-	-	113.237.075
III - Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối năm	4.445.403.453	-	-	-	4.445.403.453

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Văn phòng công ty	6.336.717.683	24.051.835.025
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi	451.367.656	23.819.487.258
- Dự án đầu tư nhà máy Đá Khánh Hoà	-	12.837.273
- Dự án đầu tư nhà máy Đá Gia Lai	-	1.000.000
- Đầu tư xưởng sửa chữa Toyota	5.885.350.027	218.510.494
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	926.820.364
Xi nghiệp Toyota	16.800.000	-
Xi nghiệp 380	1.129.822.883	4.999.853.052
- Công trình Đắc Nông	-	3.933.478.378
- Công trình Khánh Hoà	-	986.877.523
- Xi nghiệp	-	48.373.751
- Cầu 30 T (Khánh Hoà)	-	31.123.400
- Nhà ở Công nhân viên Đắc nông	27.702.750	-
- Nhà vệ sinh Khánh Hòa	57.843.634	-
- Máy cưa bỏ Khánh Hòa	939.930.000	-
- Công nghệ Khánh Hòa	26.719.819	-
- Nhà ăn Khánh Hòa	77.626.680	-
	7.483.340.566	29.978.508.441

10 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con (Cty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên)	9.620.700.000	9.620.700.000
- Đầu tư cổ phiếu	15.150.000.000	15.150.000.000
- Đầu tư trái phiếu	6.700.000	6.700.000
	24.777.400.000	24.777.400.000

- Theo quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Phú Yên với số tiền: 9.620.000.000 đồng (tương đương với 32.069 cổ phần) chiếm 51,91% vốn điều lệ

- Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ với số tiền: 15.150.000.000 đồng (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ

Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa - Phú Yên	51,91%	51,91%	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Văn phòng Công ty	-	84.628.824
Xí nghiệp 380	1.125.033.606	713.791.090
Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	98.062.166	154.097.690
Xí nghiệp Toyota	401.843.915	99.537.561
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhon Hoà	109.984.149	324.864.189
Xí nghiệp Thăng Lợi	161.089.373	57.433.084
Chi nhánh Đồng Nai	120.962.101	443.279.038
	2.016.975.310	1.877.631.476

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	257.632.254.303	168.464.083.849
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài (VND)	58.450.542.310	42.575.424.104
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài (282.707,78 USD)	14.068.971.981	1.468.667.667
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Quy Nhơn (VND)	45.280.107.412	18.762.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Quy Nhơn (953.395,20 USD)	16.185.790.311	41.141.965.241
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài (VND)	4.075.000.000	2.013.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài (814.466,04 USD)	13.827.189.962	32.753.574.224
- Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn(452.458,16 USD)	-	7.290.910.790
- SCB chi nhánh Bình Định (563.282,76USD)	-	9.076.738.395
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (VND)	56.727.834.417	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (1.006.129,00 USD)	17.081.052.033	10.003.051.846
- Ngân hàng Phát triển chi nhánh Bình Định (VND)	20.000.000.000	2.313.134.905
- Vay cá nhân(đối tượng khác)	11.935.765.877	1.065.616.677
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.768.875.836	11.174.002.532
	274.401.130.139	179.638.086.381

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.543.565.896	861.562.008
Thuế xuất, nhập khẩu	85.093.000	107.271.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.984.212.569
Thuế thu nhập cá nhân	123.611.287	144.730.877
Thuế tài nguyên	15.704.496	14.743.127
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	22.120.166	38.551.440
Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.501.000	29.528.800
	1.828.595.845	3.210.599.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về quyết toán thuế với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2.510.474.911	3.553.830.947
- Chi phí điện thoại	10.500.000	10.400.000
- Chi phí khác	70.528.400	154.706.012
- Tiền thuê đất	1.837.357.327	3.037.241.170
- Lãi vay phải trả	592.089.184	351.483.765
CN Đồng Nai	-	124.557.000
Xí nghiệp 380	266.689.010	20.788.811
- Chi phí đá nguyên liệu, chi phí xuất hàng	266.689.010	-
- Chi phí nhập hạt thép, chi phí với sản xuất	-	20.788.811
Xí nghiệp Toyota	306.080.793	385.165.422
- Chi phí lãi vay phải trả	24.481.800	9.360.258
- Chi phí hoa hồng	281.598.993	375.805.164
- Chi phí phải trả khác	42.800.000	-
Xí nghiệp Thăng Lợi	55.421.400	158.140.060
	3.181.466.114	4.242.482.240

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	501.128.840	302.480.950
Bảo hiểm xã hội	14.893.956	-
Tạm ứng (dư có)	239.386.756	287.029.873
Doanh thu chưa thực hiện	370.960.576	165.622.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác	821.662.304	457.679.983
	1.948.032.432	1.212.813.774

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	51.761.747.122	35.081.338.832
Vay ngân hàng	49.944.747.122	30.596.338.832
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài (VND)	18.036.267.136	13.303.039.883
- Ngân hàng NN&PTNT TP Quy Nhơn	213.000.000	753.000.000
- Vay trung hạn của Quân khu 5	6.206.926.649	6.206.926.649
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Định	22.417.010.833	10.333.372.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Định(180.923,75USD)	3.071.542.504	-
Vay đối tượng khác	1.817.000.000	4.485.000.000
- Văn phòng Công ty	500.000.000	2.830.000.000
- Xí nghiệp 380	10.000.000	1.010.000.000
- Xí nghiệp Toyota	1.307.000.000	645.000.000
	51.761.747.122	35.081.338.832

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	T/h vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0001105	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	48	4.994,400	3.965,400	1.532,000	tài sản thế chấp
00581/08	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	48	1.553,311	1.553,311	700,000	tài sản thế chấp
0000963	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	42	2.131,081	796,081	796,000	tài sản thế chấp
0000795	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	60	1.408,600	519,600	322,400	tài sản thế chấp
0001076	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	48	4.426,831	2.061,191	1.400,000	tài sản thế chấp
0012595	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	84	11.644,668	7.811,668	2.124,000	tài sản thế chấp
0000226	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	48	9.061,289	7.767,289	2.588,000	tài sản thế chấp
0001754	NH ĐT & PT Phú Tài	Thả nổi	48	5.592,127	4.536,127	1.512,000	tài sản thế chấp
CP087234	NH No & PTNT Quy Nhơn	Thả nổi	48	942,000	537,000	324,000	tài sản thế chấp
D0071/2/7	TMCP Quân Đội Bình Định	Thả nổi	84	30.883,411	27.237,811	4.820,800	tài sản thế chấp
D0071/2/7	TMCP Quân Đội Bình Định	Thả nổi	84	4.213,568	3.721,218	649,676	tài sản thế chấp
Cộng					60.507	16.769	

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	237.790.352	23.187.216
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	237.790.352	23.187.216

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22.264.000.000	8.819.377.668	2.460.104.259	-	2.809.252.275	283.801.389	9.848.320.381
Tăng vốn trong năm trước	9.736.000.000	20.702.820.000	2.825.218.960	-	2.690.624.756	500.000.000	25.223.686.164
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.223.686.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	9.736.000.000	20.702.820.000	2.825.218.960	-	2.690.624.756	500.000.000	-
Giảm vốn trong năm trước	-	40.000.000	-	-	20.156.866	-	9.863.059.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	40.000.000	-	-	20.156.866	-	9.863.059.300
Số dư cuối năm trước	32.000.000.000	29.482.197.668	5.285.323.219	-	5.479.720.165	783.801.389	25.208.947.245
Tăng vốn trong năm nay	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	7.328.821.197	612.000.000	17.844.740.182
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.844.740.182
Tăng khác	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	7.328.821.197	612.000.000	-
Giảm vốn trong năm nay	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.808.541.362	38.808.930	33.608.863.245
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.808.541.362	38.808.930	33.608.863.245
Số dư cuối năm	59.999.400.000	22.729.465.624	-	-	-	1.356.992.459	9.444.824.182

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ %	Đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	8.349.000.000	14,00%	4.452.800.000	13,92%
Vốn góp của các đối tượng khác	51.650.400.000	86,00%	27.547.200.000	86,09%
- Do pháp nhân năm giữ	7.095.360.000	11,83%	2.801.300.000	8,75%
- Do thể nhân năm giữ	44.555.040.000	74,26%	24.745.900.000	77,33%
Cộng	59.999.400.000	100%	32.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	32.000.000.000	32.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	27.999.400.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	59.999.400.000	32.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.049.214.800	8.953.466.000
- Từ kết quả kinh doanh năm 2006	27.648.000	4.476.733.000
- Đã chi bằng tiền	2.648.000	3.586.173.000
- Đối trừ công nợ	25.000.000	-
- Báo có qua tài khoản của Quân khu 5	-	890.560.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2007	7.991.800.000	-
- Đã chi bằng tiền	7.852.425.000	-
- Đối trừ công nợ	139.375.000	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2008	29.766.800	-
- Đối trừ công nợ	29.766.800	-

Cổ tức năm 2006 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là 5.566.000.000 đồng, đã chia bằng tiền và đối trừ công nợ trong năm 2006 và 2007 là 5.554.885.000 đồng; số cổ tức năm 2006 còn lại chưa chia là 11.115.000 đồng đang được theo dõi trên tài khoản 3388.

Cổ tức năm 2007 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông là 8.000.000.000 đồng được chi trả trong năm 2008 với số tiền 7.991.800.000 đồng (trong đó chi bằng tiền: 7.852.425.000 đồng, cán trừ công nợ: 139.375.000 đồng), số cổ tức còn lại năm 2007 đang được theo dõi trên tài khoản 3388 với số tiền: 8.200.000 đồng.

Theo quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2008 là 14% tương đương với 8.399.916.000 đồng. Công ty đã thực hiện cán trừ công nợ với số tiền là 29.766.800 đồng, đồng thời Công ty thực hiện vay lại tiền cổ tức theo quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2008 và đang theo dõi trên tài khoản 311 với số tiền: 8.370.149.200 đồng

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.999.940	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.011.704.209.076	876.651.057.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.639.270.155	18.017.912.722
	1.039.343.479.231	894.668.970.183

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2008	2007
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.036.364	-
Giảm giá hàng bán	45.623.545	160.250.000
Hàng bán bị trả lại	1.095.355.617	-
	1.147.015.526	160.250.000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2008	2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	888.684.498.612	782.699.915.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.061.672.515	15.022.682.903
	909.746.171.127	797.722.598.237

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.919.226	197.279.840
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	764.379.375	152.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.434.524.267	520.690.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	812.789.086	478.812.864
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.316.790.430	122.851.509
Lãi bán hàng trả chậm	11.112.641.049	3.300.147.982
	18.830.043.433	4.771.782.195

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.595.354.267	14.896.309.730
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	961.486.030	-
Phí đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	31.531.390	13.947.630
Phí chuyển tiền	-	719.347.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.121.530.831	294.182.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.567.861
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.862.257.676	247.750.000
Chi phí tài chính khác	-	796.818
	62.572.160.194	16.299.901.652

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.256.819.513	4.115.807.569
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	2.256.819.513	4.115.807.569

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	214.603.136	23.187.216
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	214.603.136	23.187.216

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	2008	2007
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.844.740.182	25.223.686.164
Trừ:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.844.740.182	25.223.686.164
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	5.178.392	3.162.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.446	7.977

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	2008 VND	2007 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.784.003.540	175.630.860.151
Chi phí nhân công	68.250.159.634	53.564.832.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.139.300.522	15.257.197.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.651.857.284	605.414.310.332
Chi phí khác bằng tiền	65.949.037.135	22.121.151.227
Cộng	1.038.774.358.115	871.988.351.717

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	2008 VND	2007 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD Phú Yên	Công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD Phú Yên	Công ty con	127.874.590	-
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD Phú Yên	Công ty con	821.932.211	361.850.349
Mua tài sản cố định			
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD Phú Yên	Công ty con	121.584.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải trả			
- Công ty Cổ phần vật liệu XD Phú Yên	Công ty con	-	175.398.655

30 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

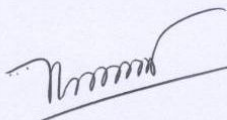
a. Thù lao, lương và chi phí cho thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên BKS, kiểm soát viên và Tổng Giám đốc

- Chủ tịch (1 người)	81.000.000
- Thành viên Hội đồng quản trị (6 người)	222.750.000
- Trưởng ban kiểm soát (1 người)	91.800.000
- Thành viên ban kiểm soát (2 người)	47.790.000
- Tổng Giám đốc (1 người)	363.800.000
- Phó Tổng Giám đốc (3 người)	680.458.334
- Chi phí phục vụ công tác kiểm soát nội bộ của ban kiểm soát	33.086.804

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

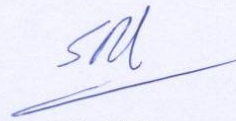
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc



VĂN
TOÁN
TOÁN